

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Ngày phát hành/Ngày hiệu  
chính

21 Tháng Hai 2024

Phiên bản  
2.02

## I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Mã sản phẩm : 000001024175  
Tên sản phẩm : SIGMA ECOFLEET 530 REDBROWN  
Số CAS : Không áp dụng.  
Số đăng ký EC : Hỗn hợp.  
Các cách khác để xác định lại lịch  
00146095; 00242162  
Loại sản phẩm : Chất lỏng.

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyến  
nên tránh

Ứng dụng sản phẩm : Phủ.; Antifouling products  
Các ứng dụng chuyên nghiệp, Dùng bằng cách phun, Áp dụng bằng phương pháp  
không phun..  
Các mục đích sử dụng  
không được khuyến cáo : Sản phẩm không có ý định, dán nhãn hoặc đóng gói để sử dụng cho người tiêu  
dùng.  
Thông tin chi tiết về nhà  
cung cấp : PPG Yung Chi Coatings Co. Ltd  
Lô 219, đường Amata,  
KCN Long Bình Hiện Đại,  
TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  
+84 61 3936121/22

Số điện thoại khẩn cấp (với  
giờ hoạt động) : CHEMTREC +(84)-444581938 (CCN 17704)

## II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : CHẤT LỎNG DỄ CHÁY - Loại 3  
ĐỘC TÍNH CẤP (đường miệng) - Loại 4  
ĐỘC TÍNH CẤP (ngoài da) - Loại 5  
ĐỘC TÍNH CẤP (hít phải) - Loại 4  
GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 2  
TỒN THƯƠNG NGHIÊM TRỌNG - Loại 1  
NHẢY DA - Loại 1  
ĐỘC TÍNH SINH SẢN - Loại 2  
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (CẤP) - Loại 1  
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 1  
Tỷ lệ phần trăm hỗn hợp chứa (các) thành phần độc tố cấp tính không xác định qua  
da: 11%  
Tỷ lệ phần trăm hỗn hợp chứa (các) thành phần độc tố cấp tính không xác định qua  
đường hô hấp: 17.5%  
☒ Tỷ lệ phần trăm (các) hợp phần các chất nguy hại cho môi trường nước trong hỗn  
hợp: 5%

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

## II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Hình đồ cảnh báo

:



Từ cảnh báo

: Nguy hiểm

Cảnh báo nguy cơ

: Hơi và chất lỏng dễ cháy.  
Nguy hại nếu nuốt phải hoặc hít phải.  
Có thể có hại khi tiếp xúc với da.  
Gây kích ứng da.  
Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.  
Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.  
Nghĩ ngờ là có hại đến khả năng sinh sản hoặc trẻ sơ sinh.  
Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

### Các công bố về phòng ngừa

Ngăn chặn

: Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không sử dụng cho đến khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu. Đeo găng tay, quần áo bảo hộ và đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ. Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Cấm hút thuốc. Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. Tránh thải ra môi trường. Tránh hít thở hơi. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa sạch sau khi sử dụng. Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc.

Phản ứng

: Thu dọn chất thải tràn đổ. Nếu tiếp xúc hoặc quan ngại: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. **NẾU HÍT PHẢI:** Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế dễ hô hấp. Gọi **TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC** hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. **NẾU NUỐT PHẢI:** Gọi **TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC** hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. Súc miệng. **NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc):** Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước. **NẾU TIẾP XÚC VỚI DA:** Gọi **TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC** hoặc bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. Rửa bằng nhiều nước. Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban: Hỏi ý kiến tư vấn y tế. **NẾU VÀO MẮT:** Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Ngay lập tức gọi **TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC** hoặc bác sĩ.

Lưu trữ

: Lưu trữ có khóa chặt.

Xử lý

: Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

Lộ trình vào

: Không có sẵn.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại

: Việc tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại có thể làm khô da và gây kích ứng khó chịu.

## III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Chất/pha chế

: Hỗn hợp

### Số đăng ký CAS (Dịch Vụ Thông Tin Cơ Bản Hóa Chất Của Hoa Kỳ)/ các mã số khác

Số CAS

: Không áp dụng.

Số đăng ký EC

: Hỗn hợp.

### III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

| Tên thành phần nguy hiểm                 | Số CAS     | Công thức hóa học     | %         |
|------------------------------------------|------------|-----------------------|-----------|
| Copper oxide (Cu2O)                      | 1317-39-1  | Cu2-O                 | ≥25 - ≤50 |
| kẽm oxit                                 | 1314-13-2  | O-Zn                  | ≥10 - ≤16 |
| Rosin                                    | 8050-09-7  | C20H28 32O2           | ≥10 - ≤15 |
| Xylene                                   | 1330-20-7  | C8-H10                | ≤10       |
| 2-Hexanone, 5-methyl-                    | 110-12-3   | C7-H14-O              | ≤10       |
| bụi talc                                 | 14807-96-6 | 3Mg-O.4Si-O2.<br>H2-O | ≤4.9      |
| 4,5-dichloro-2-octyl-2H-isothiazol-3-one | 64359-81-5 | C11-H17-Cl2-N-O-S     | ≤3        |
| etyl benzen                              | 100-41-4   | C8-H10                | ≤3        |
| Copper oxide (CuO)                       | 1317-38-0  | Cu-O                  | ≤3        |

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Mã SUB đại diện cho những chất mà không có số CAS được đăng ký.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

### IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

#### Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

- Tiếp xúc mắt

: Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Ngay lập tức rửa mắt bằng dòng nước trong ít nhất 15 phút, mở to mắt khi rửa. Tìm hỗ trợ y tế ngay.
- Hít phải

: Đưa ra ngoài chỗ thoáng khí. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện.
- Tiếp xúc ngoài da

: Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Rửa sạch da bằng xà phòng và nước hoặc dùng những chất rửa da đã được công nhận. Đừng sử dụng dung môi hay chất pha loãng.
- Nuốt phải

: Nếu nuốt phải, tìm tư vấn y tế ngay và đưa cho thấy bình đựng chất hay nhãn hiệu này. Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái. KHÔNG cố tạo cho nôn mửa.

#### Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

##### Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

- Tiếp xúc mắt

: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
- Hít phải

: Có hại nếu hít phải.
- Tiếp xúc ngoài da

: Có thể có hại khi tiếp xúc với da. Gây kích ứng da. Lây mủ trong da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.
- Nuốt phải

: Có hại nếu nuốt phải.

##### Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

- Tiếp xúc mắt

: Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
đau  
chảy nước mắt  
bị đỏ
- Hít phải

: Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
trọng lượng bào thai bị giảm  
tăng tỷ lệ chết của bào thai  
các dị tật xương

Mã sản phẩm000001024175

Ngày phát hành

21 Tháng Hai 2024

Phiên bản

2.02

Tên sản phẩm

SIGMA ECOFLEET 530 REDBROWN

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Tiếp xúc ngoài da

: Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu  
bị đỏ  
khô da  
nứt da  
có thể bị phỏng rộp da  
trọng lượng bào thai bị giảm  
tăng tỷ lệ chết của bào thai  
các dị tật xương

Nuốt phải

: Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
đau dạ dày  
trọng lượng bào thai bị giảm  
tăng tỷ lệ chết của bào thai  
các dị tật xương

Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

Lưu ý đối với bác sĩ điều trị

: Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.

Điều trị cụ thể

: Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.

Bảo vệ nhân viên sơ cứu

: Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Nếu nghi ngờ khói vẫn còn, người cứu hộ phải mang mặt nạ thích hợp hay máy thở tự hành. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Dùng nước giặt thật sạch quần áo dính chất độc trước khi cởi ra hoặc mang bao tay.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện dập tắt

Các chất chữa cháy phù hợp

: Dùng hóa chất khô, CO<sub>2</sub>, bụi nước hay bọt.

Các chất chữa cháy không phù hợp

: Đừng dùng tia nước.

Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất

: Hơi và chất lỏng dễ cháy. Để chảy ra đường cống có thể gây ra đám cháy hoặc tiếng nổ. Khi cháy hoặc khi quá nóng, áp suất sẽ tăng và đồ chứa có thể trào ra, và sau đó có thể phát nổ. Vật liệu này rất độc cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm

: Các sản phẩm làm thổi rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:  
cacbon oxit  
ôxit nitơ  
ôxit lưu huỳnh  
hợp chất halogen hóa  
ôxit kim loại  
oxit chì

Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy

: Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di chuyển bình chữa khỏi khu vực cháy nếu có thể làm được mà không nguy hiểm. Dùng bụi nước để giữ mát bình chữa phơi ra lửa.

Việt Nam

Trang: 4/15

Mã sản phẩm000001024175

Ngày phát hành

21 Tháng Hai 2024

Phiên bản

2.02

Tên sản phẩmSIGMA ECOFLEET 530 REDBROWN

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy

: Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Các biện pháp để phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Cho người không phải nhân viên cấp cứu

: Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tắt tất cả các nguồn phát lửa. Không dùng pháo sáng, khói hay ngọn lửa trong khu vực nguy hiểm. Không hít thở hơi hoặc sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cho các nhân viên cấp cứu

: Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.

Đề phòng cho môi trường

: Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn. Thu gom chất tràn.

Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ

: Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng

: Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Dùng dụng cụ không bắn tia lửa và thiết bị không nổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị quây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

Biện pháp bảo vệ

: Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Trong bất kỳ quy trình nào có sử dụng sản phẩm này đều không được sử dụng các cá nhân đã có tiền sử bệnh da nhạy cảm. Tránh phơi nhiễm - lấy hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng. Tránh phơi nhiễm khi có thai. Không xử lý khi các lưu ý về an toàn chưa được đọc và hiểu. Đừng để vào mắt hay dính lên da hay quần áo. Không hít thở hơi hoặc sương. Đừng nuốt. Tránh thải ra môi trường. Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Đừng bước vào khu vực chứa hàng hay nơi đóng kín trừ phi có thông gió đầy đủ. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Cất giữ và sử dụng xa chỗ nóng, tia

Việt Nam

Trang: 5/15

Mã sản phẩm000001024175

Ngày phát hành21 Tháng Hai 2024

Phiên bản2.02 bản

Tên sản phẩmSIGMA ECOFLEET 530 REDBROWN

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát

<

## VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

|                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| bụi talc           | TWA: 20 ppm 8 giờ.<br>STEL: 50 ppm 15 phút.<br>STEL: 234 mg/m <sup>3</sup> 15 phút.<br><b>Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019).</b><br>TWA: 3 mg/m <sup>3</sup> 8 giờ. Biểu mẫu: bụi có thể hít phải<br>TWA: 1 mg/m <sup>3</sup> 8 giờ. Biểu mẫu: Bụi có thể hô hấp phải<br>TWA: 2 mg/m <sup>3</sup> 8 giờ. Biểu mẫu: nồng độ bụi toàn phần                                                              |
| ethyl benzen       | <b>ACGIH TLV (Hoa Kỳ, 1/2023). Ototoxicant.</b><br>TWA: 20 ppm 8 giờ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Copper oxide (CuO) | <b>Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [đồng và hợp chất (dạng bụi)]</b><br>TWA: 0.5 mg/m <sup>3</sup> 8 giờ. Biểu mẫu: Bụi<br><b>Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [đồng (dạng hợp chất)]</b><br>STEL: 1 mg/m <sup>3</sup> 15 phút.<br>TWA: 0.5 mg/m <sup>3</sup> 8 giờ.<br><b>Bộ Y tế (Việt Nam, 6/2019). [đồng và hợp chất (dạng hơi, khói)]</b><br>TWA: 0.1 mg/m <sup>3</sup> 8 giờ. Biểu mẫu: hơi, khói |

- Quy trình theo dõi đề nghị** : Cần tham khảo các tiêu chuẩn theo dõi phù hợp. Cũng cần phải tham khảo các hướng dẫn của quốc gia về các phương pháp xác định những chất nguy hiểm.
- Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp** : Chỉ sử dụng khi có thông gió đầy đủ. Dùng các phương tiện che chắn của quy trình, hệ thống thông gió tại chỗ hay các biện pháp kiểm soát kỹ thuật khác để giữ mức phơi nhiễm của công nhân đối với khí độc hại thấp hơn bất kỳ giới hạn nào được khuyến cáo hoặc do luật định. Các phương tiện kiểm soát cũng cần giữ cho độ tập trung của khí, hơi hoặc bụi dưới bất kỳ giới hạn gây nổ nào. Sử dụng thiết bị thông hơi chống nổ.
- Kiểm soát phơi nhiễm môi trường** : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.
- Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc**
- Biện pháp vệ sinh** : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Quần áo dùng trong việc có nhiễm bẩn không được phép ra ngoài nơi làm việc. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.
- Bảo vệ mắt** : Kính bảo hộ và kính che mặt chống văng bắn hóa chất.
- Bảo vệ da**

## VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

|                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Bảo vệ tay               | : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được. |
| Găng tay                 | : Cao su butyl                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Bảo vệ thân thể          | : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này. Khi có nguy cơ cháy do tĩnh điện, phải sử dụng trang phục bảo hộ chống tĩnh điện. Để đạt được hiệu quả bảo vệ chống tĩnh điện tốt nhất, trang phục cần bao gồm bộ áo liền quần, ủng và găng tay chống tĩnh điện.                                                                                                                                                                                                 |
| Biện pháp bảo vệ da khác | : Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Bảo vệ hô hấp            | : Chọn lựa khẩu trang phải dựa trên mức phơi nhiễm đã biết hoặc dự kiến, mối nguy của sản phẩm và giới hạn hoạt động an toàn của khẩu trang đã chọn. Nếu người lao động bị phơi nhiễm vượt quá giới hạn phơi nhiễm, họ phải sử dụng dụng cụ thở thích hợp đã được kiểm nghiệm. Hãy dùng khẩu trang vừa vặn, lọc không khí hoặc tiếp không khí, đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết.                                                                                                                         |

## IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

| Bề ngoài                            |                                                                                                              |            |         |           |               |
|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|-----------|---------------|
| Trạng thái vật lý                   | : Chất lỏng.                                                                                                 |            |         |           |               |
| Màu sắc                             | : Đỏ nâu.                                                                                                    |            |         |           |               |
| Mùi                                 | : Thơm.                                                                                                      |            |         |           |               |
| Ngưỡng về mùi                       | : Không có sẵn.                                                                                              |            |         |           |               |
| pH                                  | : Không áp dụng.                                                                                             |            |         |           |               |
| Điểm nóng chảy                      | : Không có sẵn.                                                                                              |            |         |           |               |
| Điểm sôi                            | : >37.78°C (>100°F)                                                                                          |            |         |           |               |
| Điểm bùng cháy                      | : Cốc đậy kín: 30°C (86°F)                                                                                   |            |         |           |               |
| Tỷ lệ hóa hơi                       | : Không có sẵn.                                                                                              |            |         |           |               |
| Khả năng cháy (chất rắn, khí)       | : Không có sẵn.                                                                                              |            |         |           |               |
| Giới hạn nổ (bốc cháy) dưới và trên | : Mức độ lớn nhất được biết: Thấp hơn: 1.8% Trên: 9% (2-Hexanone, 5-methyl-)                                 |            |         |           |               |
| Áp suất hóa hơi                     | : Không có sẵn.                                                                                              |            |         |           |               |
| Tỷ trọng hơi                        | : Không có sẵn.                                                                                              |            |         |           |               |
| Mật độ tương đối                    | : 1.94                                                                                                       |            |         |           |               |
| (Các) độ tan                        | <table><tr><th>Môi trường</th><th>Kết quả</th></tr><tr><td>nước lạnh</td><td>Không hòa tan</td></tr></table> | Môi trường | Kết quả | nước lạnh | Không hòa tan |
| Môi trường                          | Kết quả                                                                                                      |            |         |           |               |
| nước lạnh                           | Không hòa tan                                                                                                |            |         |           |               |
| Hệ số phân chia nước/Octanol        | : Không áp dụng.                                                                                             |            |         |           |               |

## IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Nhiệt độ tự cháy : Không có sẵn.  
Nhiệt độ phân hủy : Không có sẵn.  
Tính dẻo : Động lực học (40°C): >21 mm<sup>2</sup>/s

## X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng : Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.

Tính ổn định : Sản phẩm ổn định.

Khả năng gây các phản ứng nguy hại : Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.

Tình trạng cần tránh : Khi bị phơi nhiễm ở các mức nhiệt độ cao có thể sản sinh ra các sản phẩm phân hủy độc hại.

Các vật liệu không tương thích : Tránh xa ra các chất sau đây để phòng ngừa phản ứng tỏa nhiệt mạnh: chất oxy hóa, kiềm mạnh, axit mạnh.

Sản phẩm phân rã có mối nguy : Tùy thuộc vào điều kiện, các sản phẩm phân hủy có thể bao gồm các tài liệu sau đây: cacbon oxit, ôxit nitơ, ôxit lưu huỳnh, hợp chất halogen hóa, ôxit kim loại.

## XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

### Thông tin về các tác dụng độc

#### Độc tính cấp tính

| Tên sản phẩm/thành phần          | Kết quả                    | Loài  | Liều lượng              | Sự phơi nhiễm |
|----------------------------------|----------------------------|-------|-------------------------|---------------|
| Copper oxide (Cu <sub>2</sub> O) | LC50 Hít phải Bụi và sương | Chuột | 3.34 mg/l               | 4 giờ         |
|                                  | LD50 Ngoài da              | Chuột | >2000 mg/kg             | -             |
|                                  | LD50 Đường miệng           | Chuột | 500 mg/kg               | -             |
| kẽm oxit                         | LC50 Hít phải Bụi và sương | Chuột | >5700 mg/m <sup>3</sup> | 4 giờ         |
|                                  | LD50 Ngoài da              | Chuột | >2000 mg/kg             | -             |
|                                  | LD50 Đường miệng           | Chuột | >5000 mg/kg             | -             |
| Rosin                            | LD50 Ngoài da              | Chuột | >2000 mg/kg             | -             |
|                                  | LD50 Đường miệng           | Chuột | 7600 mg/kg              | -             |
|                                  | LD50 Ngoài da              | Thỏ   | 1.7 g/kg                | -             |
| Xylene                           | LD50 Đường miệng           | Chuột | 4.3 g/kg                | -             |
|                                  | LC50 Hít phải Khí.         | Chuột | 5000 ppm                | 4 giờ         |
|                                  | LD50 Ngoài da              | Thỏ   | 8.14 g/kg               | -             |
| 2-Hexanone, 5-methyl-            | LD50 Đường miệng           | Chuột | 5657 mg/kg              | -             |
|                                  | LC50 Hít phải Bụi và sương | Chuột | 0.16 mg/l               | 4 giờ         |
|                                  | LD50 Ngoài da              | Thỏ   | 3.9 g/kg                | -             |
| ethyl benzen                     | LD50 Đường miệng           | Chuột | 567 mg/kg               | -             |
|                                  | LC50 Hít phải Hơi          | Chuột | 17.8 mg/l               | 4 giờ         |
|                                  | LD50 Ngoài da              | Thỏ   | 17.8 g/kg               | -             |
| Copper oxide (CuO)               | LD50 Đường miệng           | Chuột | 3.5 g/kg                | -             |
|                                  | LD50 Đường miệng           | Chuột | >2000 mg/kg             | -             |

Kết luận/Tóm tắt : Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

#### Kích ứng/Ân mòn

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

| Tên sản phẩm/thành phần | Kết quả                         | Loại | Điểm | Sự phơi nhiễm | Theo dõi tác dụng kích ứng |
|-------------------------|---------------------------------|------|------|---------------|----------------------------|
| Xylene                  | Da - Chất gây khó chịu vừa phải | Thỏ  | -    | 24 giờ 500 mg | -                          |

Kết luận/Tóm tắt

- Da: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.
- Mắt: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.
- Hô hấp: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Nhạy cảm

- Da: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.
- Hô hấp: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Tính đột biến

- Kết luận/Tóm tắt: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Tính gây ung thư

- Kết luận/Tóm tắt: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Độc tính sinh sản

| Tên sản phẩm/thành phần | Độc độc nơi người mẹ | Khả năng sinh sản | Chất độc phát triển | Loại | Liều lượng         | Sự phơi nhiễm |
|-------------------------|----------------------|-------------------|---------------------|------|--------------------|---------------|
| 2-Hexanone, 5-methyl-   | -                    | -                 | Không chắc chắn     | Thỏ  | Hít phải: 1250 ppm | -             |

- Kết luận/Tóm tắt: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Độc tính gây quái thai

- Kết luận/Tóm tắt: Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

| Tên                                      | Loại   | Cách phơi nhiễm | Cơ quan có nhắm tới   |
|------------------------------------------|--------|-----------------|-----------------------|
| Xylene                                   | Loại 3 | -               | Kích ứng đường hô hấp |
| bụi talc                                 | Loại 3 | -               | Kích ứng đường hô hấp |
| 4,5-dichloro-2-octyl-2H-isothiazol-3-one | Loại 3 | -               | Kích ứng đường hô hấp |

Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

| Tên          | Loại   | Cách phơi nhiễm | Cơ quan có nhắm tới |
|--------------|--------|-----------------|---------------------|
| ethyl benzen | Loại 2 | -               | cơ quan thính giác  |

Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa

| Tên                   | Kết quả                    |
|-----------------------|----------------------------|
| Xylene                | HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1 |
| 2-Hexanone, 5-methyl- | HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 2 |
| ethyl benzen          | HIỂM HỌA HÍT PHẢI - Loại 1 |

Mã sản phẩm000001024175

Ngày phát hành21 Tháng Hai 2024

Phiên bản2.02

Tên sản phẩmSIGMA ECOFLEET 530 REDBROWN

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra

Không có sẵn.

Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

Tiếp xúc mắt

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Hít phải

Có hại nếu hít phải.

Tiếp xúc ngoài da

Có thể có hại khi tiếp xúc với da. Gây kích ứng da. Lây mủ trong da. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải

Có hại nếu nuốt phải.

Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt

Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
đau  
chảy nước mắt  
bị đỏ

Hít phải

Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
trọng lượng bào thai bị giảm  
tăng tỷ lệ chết của bào thai  
các dị tật xương

Tiếp xúc ngoài da

Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu  
bị đỏ  
khô da  
nứt da  
có thể bị phỏng rộp da  
trọng lượng bào thai bị giảm  
tăng tỷ lệ chết của bào thai  
các dị tật xương

Nuốt phải

Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
đau dạ dày  
trọng lượng bào thai bị giảm  
tăng tỷ lệ chết của bào thai  
các dị tật xương

Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có thể gặp

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Các tác dụng chậm có thể gặp

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Phơi nhiễm lâu dài

Các tác dụng tức thời có thể gặp

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Các tác dụng chậm có thể gặp

Không có dữ liệu nào về bản thân hỗn hợp.

Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Tổng quát

Việc tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại có thể làm mất mỡ ở da và dẫn đến ngứa ngáy, nứt da và/hoặc bị viêm biểu bì. Nếu đã bị nhạy cảm, một phản ứng dị ứng nghiêm trọng có thể xảy ra về sau này khi có tiếp xúc ở mức độ thấp.

Tính gây ung thư

Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Việt Nam

Trang: 11/15

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                          |                                                                                 |                               |                                       |      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|------|
| Mã sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 000001024175                                                                                                                                             | Ngày phát hành                                                                  | 21 Tháng Hai 2024             | Phiên bản                             | 2.02 |
| Tên sản phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | SIGMA ECOFLEET 530 REDBROWN                                                                                                                              |                                                                                 |                               |                                       |      |
| XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                          |                                                                                 |                               |                                       |      |
| Tính đột biến                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.                                                                                         |                                                                                 |                               |                                       |      |
| Độc tính sinh sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | : Nghi ngờ là có hại đến khả năng sinh sản hoặc trẻ sơ sinh.                                                                                             |                                                                                 |                               |                                       |      |
| Các số liệu đo lường độ độc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                          |                                                                                 |                               |                                       |      |
| Các giá trị ước tính độ độc cấp tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                          |                                                                                 |                               |                                       |      |
| Lộ trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                          | Giá trị ATE (ước tính độ độc cấp tính)                                          |                               |                                       |      |
| Đường miệng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                          | 1194.02 mg/kg                                                                   |                               |                                       |      |
| Ngoài da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                          | 2776.32 mg/kg                                                                   |                               |                                       |      |
| Hít vào (các chất khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                          | 59265.14 ppm                                                                    |                               |                                       |      |
| Hít vào (các chất hơi)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                          | 54.09 mg/l                                                                      |                               |                                       |      |
| Hít vào (bụi và các thể sương)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                          | 2.15 mg/l                                                                       |                               |                                       |      |
| Thông tin cần thiết khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                          |                                                                                 |                               |                                       |      |
| Việc tiếp xúc lâu dài hoặc lặp đi lặp lại có thể làm khô da và gây kích ứng khó chịu. Chà nhám và nghiền bụi có thể có hại nếu hít phải. Phơi nhiễm lặp đi lặp lại với nồng độ hóa hơi cao có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp, tổn thương não và hệ thần kinh vĩnh viễn. Hít phải hơi/hơi phun tập trung quá giới hạn phơi nhiễm đề nghị gây ra nhức đầu, chóng mặt và buồn nôn và có thể dẫn đến bất tỉnh hay tử vong. Tránh tiếp xúc với da và quần áo. |                                                                                                                                                          |                                                                                 |                               |                                       |      |
| XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                          |                                                                                 |                               |                                       |      |
| Độc Tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                          |                                                                                 |                               |                                       |      |
| Tên sản phẩm/thành phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Kết quả                                                                                                                                                  | Loài                                                                            |                               | Sự phơi nhiễm                         |      |
| Copper oxide (Cu2O)<br>kẽm oxit                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | LC50 0.003 mg/l<br>Cấp tính EC50 0.17 mg/l<br>Cấp tính EC50 0.481 mg/l Nước ngọt                                                                         | Cá<br>Tảo<br>Daphnia - <i>Daphnia magna</i> - Sơ sinh                           |                               | 96 giờ<br>72 giờ<br>48 giờ            |      |
| 2-Hexanone, 5-methyl-<br>4,5-dichloro-2-octyl-2H-<br>isothiazol-3-one                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | mãn tính NOEC 0.017 mg/l Nước ngọt<br>Cấp tính LC50 159 mg/l<br>Cấp tính EC50 267.368 µg/l Nước biển                                                     | Tảo<br>Cá<br>Tảo - <i>Nitzschia pungens</i>                                     |                               | 72 giờ<br>96 giờ<br>96 giờ            |      |
| ethyl benzen                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Cấp tính LC50 0.318 mg/l Nước biển<br>Cấp tính LC50 0.0027 mg/l Nước ngọt<br>mãn tính NOEC 19.789 µg/l Nước biển<br>mãn tính NOEC 0.00056 mg/l Nước ngọt | Loài tôm cua - <i>Artemia sp.</i><br>Cá<br>Tảo - <i>Nitzschia pungens</i><br>Cá |                               | 48 giờ<br>96 giờ<br>96 giờ<br>97 ngày |      |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cấp tính EC50 1.8 mg/l Nước ngọt<br>mãn tính NOEC 1 mg/l Nước ngọt                                                                                       | Daphnia<br>Daphnia - <i>Ceriodaphnia dubia</i>                                  |                               | 48 giờ<br>-                           |      |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                          |                                                                                 |                               |                                       |      |
| Độ bền và khả năng phân hủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                          |                                                                                 |                               |                                       |      |
| Tên sản phẩm/thành phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Thử nghiệm                                                                                                                                               | Kết quả                                                                         | Liều lượng                    | Chất tiềm chủng                       |      |
| 2-Hexanone, 5-methyl-<br>ethyl benzen                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | OECD 301D<br>-                                                                                                                                           | 67 % - Dễ dàng - 28 ngày<br>79 % - Dễ dàng - 10 ngày                            | -<br>-                        | -<br>-                                |      |
| Tên sản phẩm/thành phần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Chu kỳ bán phân rã dưới nước                                                                                                                             | Quang phân                                                                      | Tính bị vi khuẩn làm thối rữa |                                       |      |
| Xylene<br>2-Hexanone, 5-methyl-<br>ethyl benzen                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | -<br>-<br>-                                                                                                                                              | -<br>-<br>-                                                                     | Dễ dàng<br>Dễ dàng<br>Dễ dàng |                                       |      |
| Việt Nam Trang: 12/15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                          |                                                                                 |                               |                                       |      |

Khả năng tồn lưu

| Tên sản phẩm/thành phần           | LogP <sub>ow</sub> | BCF          | Tiềm năng |
|-----------------------------------|--------------------|--------------|-----------|
| Resin                             | 1.9 đến 7.7        | -            | Cao       |
| Xylene                            | 3.12               | 7.4 đến 18.5 | Thấp      |
| 2-Hexanone, 5-methyl-ethyl benzen | 1.88               | -            | Thấp      |
|                                   | 3.6                | 79.43        | Thấp      |

Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K<sub>oc</sub>) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Hơi của cặn sản phẩm có thể tạo ra một bầu khí quyển rất dễ cháy hoặc nổ trong dụng cụ đựng. Không cất, hàn hoặc mài các dụng cụ đựng đã qua sử dụng trừ khi chúng đã được làm sạch cẩn thận phần bên trong. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

|                                                            | UN                                                    | IMDG                                                                                                 | IATA                                                               |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Số UN                                                      | UN1263                                                | UN1263                                                                                               | UN1263                                                             |
| Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển | PAINT                                                 | PAINT                                                                                                | PAINT                                                              |
| (các) nhóm nguy hại vận chuyển                             | 3                                                     | 3                                                                                                    | 3                                                                  |
| Quy cách đóng gói                                          | III                                                   | III                                                                                                  | III                                                                |
| Mối nguy cho môi trường                                    | Vâng. Không cần dán nhãn chất độc hại với môi trường. | Yes.                                                                                                 | Yes. The environmentally hazardous substance mark is not required. |
| Chất gây ô nhiễm biển                                      | Không áp dụng.                                        |  (dicopper oxide) | Not applicable.                                                    |

## XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

### Thông tin bổ sung

- UN** : Không nhận dạng được cái nào.
- IMDG** : The marine pollutant mark is not required when transported in sizes of  $\leq 5$  L or  $\leq 5$  kg.
- IATA** : Cần đóng dấu chất nguy hiểm cho môi trường nếu được quy định trong các quy định vận chuyển khác.

**Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng** : **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng**: luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

**Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO** : Không áp dụng.

## XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

**Các quy định riêng về an toàn, y tế và môi trường cho sản phẩm** : Chưa rõ có quy định quốc gia và/hoặc khu vực nào được áp dụng đối với sản phẩm này (bao gồm cả các thành phần của nó).

### Thông tư số 05/1999/TT-BYT

| Tên thành phần nguy hiểm | Loại   | Ghi chú |
|--------------------------|--------|---------|
| benzen                   | Loại 1 |         |
| toluen                   | Loại 2 |         |
| Xylene                   | Loại 2 |         |
| Cadmium (Non-pyrophoric) | Loại 2 |         |
| Lead oxide               | Loại 2 |         |

**Phân loại chất độc (TCVN 3164-79)** : 3

### Quy định quốc tế

#### Nghị định thư Montreal

Không liệt kê.

#### Hiệp ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ bền

Không liệt kê.

## XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

### Lịch sử

- Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh** : 21 Tháng Hai 2024
- Ngày phát hành lần trước** : 11/25/2022
- Phiên bản** : 2.02
- Chuẩn bị bởi** : EHS

|                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Bảng từ viết tắt | : ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính<br>BCF = Hệ số nồng độ sinh học<br>GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu<br>IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế<br>IBC = Côngtenơ khổ trung<br>IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế<br>LogPow = Lôgarít của hệ số phân chia octanol/nước<br>MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))<br>UN = Liên hợp quốc |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|           |                 |
|-----------|-----------------|
| Tham khảo | : Không có sẵn. |
|-----------|-----------------|

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin trong bảng chỉ dẫn an toàn này dựa trên kiến thức khoa học kỹ thuật hiện tại. Mục đích của thông tin là tạo sự chú ý về khía cạnh sức khỏe và an toàn liên quan đến sản phẩm do PPG cung cấp, và đề xuất các biện pháp phòng ngừa khi lưu trữ cũng như xử lý sản phẩm. Các thuộc tính của sản phẩm không được chứng nhận hay đảm bảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm đối với những trường hợp không tuân thủ các biện pháp phòng ngừa được quy định trong bảng chỉ dẫn an toàn này hay sử dụng sản phẩm không đúng cách.